



Cô Vũ Thị Mai Phương

## TÀI LIỆU ĐỘC QUYỀN ĐI KÈM KHÓA HỌC 48 NGÀY LẤY GỐC TOÀN DIỆN TIẾNG ANH

### UNIT 28: CÂU ĐIỀU KIỆN LOẠI 3

Biên soạn và giảng dạy: Cô Vũ Thị Mai Phương

#### A. VOCABULARY

##### 1. Một số động từ thông dụng

- miss (bỏ lỡ)
- fail (trượt)
- remember (nhớ)
- fall (ngã, rơi)
- prepare (chuẩn bị)

##### 2. Một số danh từ thông dụng

- theatre (rạp hát)
- raincoat (áo mưa)
- swimming pool (bể bơi)

#### PRONUNCIATION

| Động từ            | Phiên âm      |
|--------------------|---------------|
| miss (bỏ lỡ)       | /mɪs/         |
| fail (trượt)       | /feɪl/        |
| fall (rơi, ngã)    | /fɔ:l/        |
| remember (nhớ)     | /rɪ'membə(r)/ |
| prepare (chuẩn bị) | /prɪ'peə(r)/  |

| Danh từ                | Phiên âm       |
|------------------------|----------------|
| theatre (rạp hát)      | /'θɪətə(r)/    |
| raincoat (áo mưa)      | /'reɪnkəʊt/    |
| swimming pool (bể bơi) | /'swɪmɪŋ pu:l/ |

#### C. GRAMMAR

##### Câu điều kiện loại 3

###### 1. Cách dùng

Ta dùng câu điều kiện loại 3 để diễn tả tình huống không có thực ở quá khứ.

###### 2. Cấu trúc

If S + had V (ed/ cột 3), S + would have + V (ed/ cột 3)



**Question 12.** If James \_\_\_\_\_ me, I could have seen him.

- A. had phoned                      B. phones

**Question 13.** If he hadn't been busy, he \_\_\_\_\_ to the swimming pool.

- A. will go                          B. would have gone

**Question 14.** If I \_\_\_\_\_ late, I wouldn't have been tired.

- A. hadn't slept                      B. don't sleep

**Question 15.** If they \_\_\_\_\_ for me, I wouldn't have got lost.

- A. wait                                B. had waited